



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM SỐ/No : 779/PKN-KSBT
TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 241104/10
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trạm cấp nước Hợp Thành
Xóm Vĩnh Hoà Xã Hợp Thành Thành Huyện Yên Thành Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500mL/chai nút mài x 02chai(có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 01/11/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 01/11/2024 đến ngày 25/11/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	2,7
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,66
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,21
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0.006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(< 0,001)
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2 Không được trích dẫn nội dung phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu. Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4 Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result is provided in 03 documents: 02 documents are given to customer, 01 document is stored at Testing Department

5** Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017** Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH (< 0.00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0.0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,96
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	8,65
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0.0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0.006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	68
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,06
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0.006)
22	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0.006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,525
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0.0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,658
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0.003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	$< 0,05$
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(< 0.0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	4,325
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0.0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	88
32	Xyanua (CN^-)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0.003)
33	2,4 - D	$\mu g/L$	US EPA 8321B:2007	30	KPH($< 0,9$)
34	2,4 - DB	$\mu g/L$	US EPA 8321B:2007	90	KPH($< 0,9$)
35	Dichloprop	$\mu g/L$	US EPA 8321B:2007	100	KPH($< 0,9$)
36	Fenoprop	$\mu g/L$	US EPA 8321B:2007	9	KPH($< 0,9$)
37	MCPA	$\mu g/L$	US EPA 8321B:2007	2	KPH($< 0,6$)
38	Mecoprop	$\mu g/L$	US EPA 8321B:2007	10	KPH($< 0,9$)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 25 tháng 11 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HÓA
CHEMICAL

VI SINH
MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

Phạm Đình Du

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4 Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 780/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 241104/11
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Vũ Văn Thi
Xóm Lý Nhân Xã Hợp Thành Thành Huyện Yên Thành Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500mL/chai nút mài x 02chai(có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 01/11/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 01/11/2024 đến ngày 25/11/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	2,9
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,63
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,04
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococusaureu)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(< 0,001)

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only

2 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An

3 Phiếu kết quả thử nghiệm chỉ có thể được tái sản xuất mà không cần sự đồng ý của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An

4 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu. Name of sample(s) and customer are written as customer's request

5 Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm

6 Phiếu kết quả này được in trên giấy A4, 02 bản được gửi cho khách hàng, 01 bản được lưu tại Phòng Xét Nghiệm

7 * Chỉ tiêu được công nhận/ISO/IEC 17025:2017 ** Testis are accredited ISO/IEC 17025:2017

8 ** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ ** Testis are use subcontractors

BM 7.8 Q1

Lần ban hành: 1

Soát xét: 1

SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,229
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH (< 0.00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0.0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,41
16	Chloride (Cl^-)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	8,65
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0.0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0.006)
19	Độ cứng tính theo $CaCO_3$ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	82
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,062
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0.006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0.006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,559
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0.0006)
25	Nitrat (NO_3^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,672
26	Nitrit (NO_2^- tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0.003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	< 0.05
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(< 0.0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	4,311
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0.0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	103
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0.003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0.9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0.9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0.9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0.9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0.6)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.*Tests area ccredited ISO/IEC 17025: 2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ.**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
38	Mecoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,9)
39	Cyanazine	µg/L	US EPA 536:2007	0,6	KPH(< 0,18)
40	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA 536:2007	200	KPH(< 0,3)
41	Simazine	µg/L	US EPA 536:2007	2	KPH(< 0,3)
42	Molinate	µg/L	US EPA 536:2007	6	KPH(< 0,3)
43	Aldicarb	µg/L	US EPA 8321B:2007	10	KPH(< 0,3)
44	Carbofuran	µg/L	US EPA 8321B:2007	5	KPH(< 0,3)
45	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
46	Clorotoluron	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,3)
47	Isoproturon	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,3)
48	Pendimetalin	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
49	Propanil	µg/L	US EPA 8321B:2007	20	KPH(< 0,3)
50	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 25 tháng 11 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

PHÓ TRƯỞNG KHOA
VICE HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA
CHEMICAL

LAB
VI SINH
MICROBIOLOGY



Phạm Đình Du

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Phan Thanh Hải

1 Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2 Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

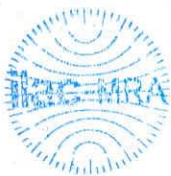
3 Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4 Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017 *Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ nếu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THU NGHIỆM **Số/No : 781/PKN-KSBT**
TEST REPORT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy Mã số/Code: 241104/12
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Vũ Thị Như Huệ
Xóm Chùa Xã Hợp Thành Thành Huyện Yên Thành Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 5 lít /can nhựa kín x 02 can 1500ml/chai nhựa kín x 02chai,
500mL/chai nút mài x 02chai(có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: Ngày 01/11/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: CN Hằng –Khoa SKMT&YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Ngày 01/11/2024 đến ngày 25/11/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli* hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/ 100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cam quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,75
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	2,89
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,01
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.Auruginosa)	CFU/ 100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,02	KPH(< 0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Kí ông được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghe An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của đơn gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

03 copies result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department

5. Chỉ tiêu được quy định trong ISO/IEC 17025:2017 *Tests area covered ISO/IEC 17025:2017

6. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors

BM 78.01

Lần ban hành: 1

Số xét: 1



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHE AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
12	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0.03)
13	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH (< 0,00003)
14	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
15	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,66
16	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	9,22
17	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
18	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	TCVN 6193-1996	1	KPH(< 0,006)
19	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	84
20	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,074
21	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	TCVN 6193-1996	2	KPH(< 0,006)
22	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
23	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,658
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,688
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	< 0,05
28	Seleni (Se)	mg/L	TCVN 6183-1996	0,01	KPH(< 0,0006)
29	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	4,493
30	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
31	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	107
32	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
33	2,4 - D	µg/L	US EPA 8321B:2007	30	KPH(< 0,9)
34	2,4 - DB	µg/L	US EPA 8321B:2007	90	KPH(< 0,9)
35	Dichloprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	100	KPH(< 0,9)
36	Fenoprop	µg/L	US EPA 8321B:2007	9	KPH(< 0,9)
37	MCPA	µg/L	US EPA 8321B:2007	2	KPH(< 0,6)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An.
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Soát xét: 1